

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CÀ MAU
TỈNH CÀ MAU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 99/2024/DS-ST
Ngày 13- 5 - 2024
V/v tranh chấp hợp đồng vay

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Xuân Trúc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Hoàng Kha
Bà Vũ Thị Mỹ Linh

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Thắm - là Thư ký viên Tòa án nhân dân Thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Trong các ngày 10 và 13 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cà Mau xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 639/2023/TLST-DS ngày 02 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp hợp đồng vay theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2024/QĐXXST-DS ngày 31/01/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần Văn T; Sinh năm: 1950;
Nơi cư trú: Số A, đường N, khóm B, Phường N, thành phố C M, tỉnh CM. (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Phạm Văn N; Sinh năm: 1959;
Nơi cư trú: Số 8/4B đường Quang Trung, khóm 2, Phường 7, thành phố Cà Mau, tỉnh Cà Mau.

Nơi thường trú: Số A, đường L, khóm B, phường C, Tp. CM, tỉnh CM (Có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Trần Văn T trình bày: Từ năm 2016 ông có cho ông Phạm Văn N vay các khoản tiền cụ thể như sau:

- Ngày 18/10/2016 vay 800.000.000đ lãi suất 03%/tháng đến ngày 18/8/2017 thỏa thuận lại lãi là 02%/tháng.

- Ngày 12/10/2017 vay 1.000.000.000đ lãi suất 02%/tháng, (trong số tiền này có 500.000.000đ là nguồn tiền con gái ông T nhờ ông giao dịch thay, sau khi vay khoản 03 tháng ông N đã thanh toán số tiền vốn và lãi).

Tổng số tiền nợ vốn vay còn lại là 1.300.000.000đ, ông T xác định quá trình giao dịch ông N đã thanh toán lãi được đến tháng 4/2019 thì ngưng. Nay ông T kiện yêu cầu ông Phạm Văn N trả số tiền vốn vay là 1.300.000.000đ, tiền lãi từ tháng 4/2019 đến ngày xét xử là 05 năm, với lãi suất 2%/tháng bằng số tiền là 1.560.000.000đ. Tổng vốn và lãi là 2.860.000.000đ.

Ngoài ra ông T còn xác định khoản thời gian năm 2017 có cho ông N vay số tiền 700.000.000đ từ nguồn tiền con gái ông, lãi suất thỏa thuận là 02% tháng, vay khoản 03 tháng ông N đã thanh toán xong vốn, lãi. Hiện ông T xác định khoản tiền ông N vay từ nguồn tiền con gái ông đã thanh toán xong và ông trực tiếp giao dịch không liên quan đến con gái ông nên không cung cấp thông tin cho Tòa án và không đồng ý đưa con ông vào tham gia tố tụng.

* Bị đơn – ông Phạm Văn N trình bày: Thừa nhận có vay tiền của ông T nhưng cho rằng vay tổng cộng là 2.950.000.000đ cụ thể các lần

- Ngày 18/11/2015 vay số tiền là 500.000.000đ
- Ngày 06/5/2016 vay số tiền là 500.000.000đ và số tiền 300.000.000đ
- Ngày 18/7/2016 vay số tiền là 300.000.000đ
- Ngày 18/10/2017 vay số tiền là 1.000.000.000đ
- Ngày 30/11/2017 vay số tiền là 200.000.000đ
- Ngày 14/02/2017 vay số tiền là 150.000.000đ.

Lãi suất các khoản vay là 3%/tháng trả lãi đến ngày 18/11/2019 không có khả năng trả lãi tiếp. Trước khi ngưng trả lãi khoản 6-7 tháng ông T có giảm lãi là 02%/tháng tổng số tiền lãi đã trả 2.873.500.000đ, trả vốn được một phần còn nợ 1.300.000.000đ. Riêng đối với khoản vay 800.000.000đ đã trả lãi cho ông T bằng số tiền 1.056.000.000đ, khoản vay 1.000.000.000đ (sau đó đã trả còn nợ 500.000.000đ) đã đóng lãi được 960.000.000đ, tổng hai khoản vay này tôi đã đóng lãi được 2.016.000.000đ. Ông T yêu cầu vốn và lãi 2.847.000.000đ thì tôi không đồng ý, tôi chỉ thừa nhận còn nợ vốn vay 1.300.000.000đ, hiện không còn khả năng chi trả nên tôi không có ý kiến đối với tiền lãi, tôi yêu cầu Tòa án xét xử theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vốn vay là 1.300.000.000đ và lãi phát sinh từ giao dịch dân sự. Do đó tranh chấp giữa các đương sự được xác định là tranh chấp hợp đồng vay tài sản, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là đúng quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao dịch tiền vay giữa các đương sự là có diễn ra trong thực tế. Bởi lẽ, quá trình hòa giải và tại phiên tòa ông N vẫn thừa nhận ông có vay tiền của ông T nhiều lần, nhưng các bên đương sự có tranh chấp với nhau về thời gian vay, số tiền đã vay và lãi suất đã thanh toán. Qua xem xét Hội đồng xét xử thấy rằng: Hiện bị đơn thừa nhận biên nhận ngày 18/10/2016 vay 800.000.000đ, biên nhận ngày 12/10/2017 số

tiền 1.000.000.000đ là do chính bị đơn đã viết và ký xác nhận và các đương sự đã thống nhất biên nhận ngày 12/10/2017 bị đơn đã thanh toán được 500.000.000đ. Nhưng bị đơn lại cung cấp bổ sung cho Tòa án các biên nhận do chính bị đơn đã tự viết, không có xác nhận nguyên đơn và cũng không được nguyên đơn thừa nhận để chứng minh số tiền vay và thanh toán lãi rất nhiều lần. Ngoài ra, bị đơn còn cho rằng hàng năm nguyên đơn buộc bị đơn phải viết lại biên nhận mới có lãi nhập vốn nên tổng cộng số tiền 2.950.000.000đ. Tuy nhiên, chính các biên nhận bị đơn đã cung cấp có sự mâu thuẫn với lời trình bày của bị đơn và không phù hợp với 02 biên nhận nguyên đơn cung cấp. Ngoài ra, bị đơn cũng không chứng minh được cụ thể cách tính lãi như thế nào để có số tiền như bị đơn trình bày. Tại phiên Tòa bị đơn vẫn thừa nhận hiện còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay là 1.300.000.000đ nên chỉ có cơ sở chấp nhận lời trình bày nguyên đơn xác định các lần giao dịch vay tiền của nguyên đơn và bị đơn từ năm 2016 và 2017 tổng số tiền là 2.500.000.000đ đã thanh toán 1.200.000.000đ vốn vay còn lại 1.300.000.000đ theo biên nhận ngày 18/10/2016 và biên nhận ngày 12/10/2017.

[3] Về lãi suất: Các đương sự đều thừa nhận quá trình giao dịch vay có thỏa thuận về lãi nhưng nguyên đơn và bị đơn có tranh chấp với nhau về lãi suất đã thỏa thuận và thời gian trả lãi. Cụ thể bị đơn xác định đã trả lãi số tiền là 2.873.500.000đ và thời gian thanh toán đến tháng 11/2019 nhưng bản thân bị đơn lại không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh việc thanh toán lãi nên Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét điều chỉnh theo yêu cầu bị đơn. Do đó chấp nhận toàn bộ lời trình bày của nguyên đơn về lãi suất đã thỏa thuận, thời gian trả lãi, số tiền lãi đã trả. Tuy nhiên, đối với lời trình bày của nguyên đơn cho rằng số tiền 1.200.000.000đ là nguồn tiền con gái nguyên đơn nhờ cho vay hộ nên không đồng ý điều chỉnh lại lãi và yêu cầu tính lãi theo thỏa thuận với lãi suất 2%/tháng buộc bị đơn trả số tiền là 1.560.000.000đ là chưa phù hợp qui định pháp luật. Bởi lẽ, tại khoản 1 điều 468 Bộ luật dân sự qui định “...lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay...Trường hợp lãi suất theo thỏa thuận vượt quá lãi suất giới hạn được quy định tại khoản này thì mức lãi suất vượt quá không có hiệu lực”. Do đó về lãi suất các đương sự giao dịch cần được xem xét điều chỉnh cụ thể như sau:

- Đối với số tiền 800.000.000đ vay ngày 18/10/2016: Lãi suất bị đơn đã thanh toán: Từ ngày 18/10/2016 đến ngày 18/8/2017 là $800.000.000đ \times 3\% \times 10 \text{ tháng} = 240.000.000đ$; Từ ngày 18/8/2017 đến ngày 18/4/2019 là $800.000.000đ \times 2\% \times 20 \text{ tháng} = \text{số tiền } 320.000.000đ$. Tổng cộng lãi đã trả là 560.000.000đ; Lãi suất được chấp nhận từ ngày 18/10/2016 đến 18/4/2019 là $800.000.000đ \times 1,66\% \times 30 \text{ tháng} = 398.400.000đ$; Lãi suất thừa: $560.000.000đ - 398.400.000đ = 161.600.000đ$ trừ vào vốn còn lại 638.400.000đ.

- Đối với số tiền 1.000.000.000đ vay ngày 12/10/2017: Lãi suất đã thanh

toán từ ngày 12/10/2017 đến 12/01/2018 là: $1.000.000.000đ \times 2\% \times 03 \text{ tháng} = 60.000.000đ$; Lãi được chấp nhận là $1.000.000.000đ \times 1,66\% \times 03 \text{ tháng} = 49.800.000đ$ thừa $10.200.000đ +$ số tiền đã trả $500.000.000đ$ còn lại $489.800.000đ$;

+ Lãi suất đã thanh toán từ ngày 12/01/2018 đến ngày 18/4/2019 là $500.000.000đ \times 2\% \times 15 \text{ tháng} = 150.000.000đ$; Lãi suất được chấp nhận là $489.800.000đ \times 1,66\% \times 15 \text{ tháng} = 121.960.200đ$.

+ Lãi suất thừa: $150.000.000đ - 121.960.200đ = 28.039.800đ$ trừ vào vốn còn lại $461.760.200đ$

Tổng cộng vốn các khoản vay là: $638.400.000đ + 461.760.200đ = 1.100.160.200đ$

- Đối với số tiền $700.000.000đ$ nguyên đơn thừa nhận bị đơn đã thanh toán lãi được 03 tháng

+ Lãi đã thanh toán $700.000.000đ \times 02\%/\text{tháng} \times 3 \text{ tháng} = 42.000.000đ$; lãi được chấp nhận là $700.000.000đ \times 1,66\% \times 3 \text{ tháng} = 34.860.000đ$.

+ Lãi suất thừa: $42.000.000đ - 34.860.000đ = 7.140.000đ$

Vốn vay sau khi đối trừ là $1.100.160.200đ - 7.140.000đ = 1.093.020.200đ$

- Lãi suất từ ngày 18/4/2019 đến xét xử là $1.093.020.200đ \times 1,66\% \times 60 \text{ tháng} = 1.088.648.199đ$

Tổng cộng lãi và vốn là $2.181.668.399đ$.

[4] Về án phí sơ thẩm: Do chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm phần chấp nhận, nguyên đơn phải chịu án phí phần không chấp nhận. Tuy nhiên do nguyên đơn, bị đơn là người cao tuổi nên được xem xét miễn nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 26, Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 26 Nghị Quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Buộc ông Phạm Văn N phải có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần Văn T tổng số tiền là $2.181.668.399$ đồng (trong đó vốn là $1.093.020.200đ$, lãi là $1.088.648.199đ$).

Không chấp nhận yêu cầu phần vốn và lãi còn lại là $678.331.661đ$.

Kể từ ngày ông Trần Văn T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông Phạm Văn N không tự nguyện thi hành xong, thì phải trả thêm khoản lãi phát sinh theo

mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành.

2. Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Ông Trần Văn T, ông Phạm Văn N là người cao tuổi và có đơn yêu cầu nên được xem xét miễn nộp theo quy định.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND thành phố Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ - án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Trịnh Xuân Trúc